

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Về tình hình giá tháng Chín, quý III và 9 tháng năm 2026

Trong 9 tháng năm 2026, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều bất ổn trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị gia tăng, triển vọng tăng trưởng toàn cầu còn nhiều yếu tố bất định và áp lực lạm phát có xu hướng tăng trở lại. Xung đột tại khu vực Trung Đông làm gia tăng rủi ro đối với an ninh hàng hải, nguồn cung năng lượng và các tuyến vận tải, thương mại quan trọng. Giá dầu tăng trở lại từ đầu tháng 9/2026 do xung đột Mỹ - Iran và các cuộc tấn công nhằm vào cơ sở hạ tầng, tuyến vận chuyển dầu tại khu vực Trung Đông. Bên cạnh đó, xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại, tăng cường kiểm soát xuất nhập khẩu và tích trữ hàng hóa, cùng với chi phí bảo hiểm và logistics tăng, làm gia tăng nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Những yếu tố này tạo áp lực lên giá năng lượng, nguyên nhiên vật liệu và một số mặt hàng thiết yếu trên thị trường thế giới.

Trong bối cảnh áp lực lạm phát có xu hướng tăng trở lại, chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương lớn được điều hành theo hướng thận trọng hơn. Trong tháng 9/2026, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất quỹ liên bang thêm 0,25 điểm phần trăm, lên 3,75%-4%; Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tăng 0,25 điểm phần trăm cả ba mức lãi suất chủ chốt, theo đó, lãi suất tiền gửi lên 2,5%; lãi suất tái cấp vốn lên 2,65% và lãi suất cho vay cận biên lên 2,9%. Trong khi đó, Ngân hàng Trung ương Anh (BoE) giữ nguyên lãi suất cơ bản ở mức 3,75%. Tháng 8/2026, lạm phát của Mỹ tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước; khu vực đồng Euro tăng 3,3%, trong đó Tây Ban Nha tăng 4,3%; I-ta-li-a tăng 3,3%; Đức tăng 2,9%; Pháp tăng 2,4%. Tại châu Á, lạm phát tháng 8/2026 của Phi-lip-pin tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước; Hàn Quốc tăng 3,1%; Trung Quốc tăng 0,8%; Thái Lan tăng 2,5%. Tại Việt Nam, CPI tháng 9/2026 tăng 5,08% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, trước những biến động của kinh tế thế giới và áp lực lạm phát gia tăng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Công tác điều hành được thực hiện linh hoạt, phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa và tiền tệ; đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, công tác điều hành thị trường xăng dầu được thực hiện chủ động, linh hoạt, bám sát diễn biến giá thế giới và cung - cầu trong nước, góp phần hạn chế tác động của giá năng lượng đến thị trường trong nước, cùng với đó, các địa phương tích cực triển khai những giải pháp hỗ trợ sản xuất, ổn định thị trường.

PHẦN I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2026 tăng 0,62% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng theo giá nhiên liệu thế giới và một số trường đại học, trường dân lập, tư thục điều chỉnh tăng học phí năm học mới. So với tháng 12/2025, CPI tháng Chín tăng 4,2%; tăng 5,08% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý III/2026 tăng 4,8% so với quý III/2025. Bình quân 9 tháng năm 2026, CPI tăng 4,52% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,26%.

I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG CHÍN NĂM 2026

So với tháng trước, CPI tháng 9/2026 tăng 0,62% (khu vực thành thị tăng 0,63%; khu vực nông thôn tăng 0,61%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 9 nhóm hàng tăng giá và 02 nhóm hàng giảm giá.

Nhóm giao thông tháng 9/2026 tăng 3,97% so với tháng trước, tác động làm tăng CPI chung 0,4 điểm phần trăm, trong đó, giá xăng tăng 9,39%; giá dầu diesel tăng 4,53% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước; giá nhóm phụ tùng tăng 0,42%; giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,54%; giá học bằng lái xe tăng 1,24%. Nhóm giáo dục tăng 1,41%, tác động làm tăng CPI chung 0,08 điểm phần trăm, trong đó, giá dịch vụ giáo dục tăng 1,6% do một số trường đại học, trung học dân lập và mầm non tư thục tại một số địa phương điều chỉnh tăng học phí. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,35% do nhu cầu tiêu dùng cùng với chi phí nguyên liệu sản xuất đầu vào tăng. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,28% chủ yếu do giá thuê nhà tăng 0,1% do nhu cầu thuê nhà tăng tại một số địa phương trong thời điểm vào năm học mới; giá dầu hỏa tăng 2,19%; giá gas tăng 1,35%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,07%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,24%, chủ yếu do giá một số loại thuốc và dịch vụ khám chữa bệnh tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,19%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm, trong đó, chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 0,27%, tác động tăng 0,06 điểm phần trăm, chủ yếu do giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 2,98%; giá quả tươi, chế biến tăng 0,95%; giá trứng các loại tăng 0,28%; giá thủy sản tươi sống tăng 0,16%; nhóm lương thực tăng 0,11%, tác động tăng 0,01 điểm phần trăm chủ yếu do giá nhóm lương thực chế biến, bột mì và ngũ cốc khác tăng; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,03%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,1%, chủ yếu do giá trang sức tăng 1,48%; dịch vụ chăm sóc người già tăng 0,69%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,62%; túi xách, va ly, ví tăng 0,55%; dịch vụ về hiếu, hỷ tăng 0,25%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%, chủ yếu do chi phí nguyên nhiên vật liệu và nhân công tăng. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,04% do nhu cầu mua sắm khi bước vào năm học mới tăng.

Ở chiều ngược lại, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tháng 9/2026 giảm 0,28% so với tháng trước, tập trung chủ yếu ở các nhóm: giá du lịch trong nước giảm 0,77%; du lịch ngoài nước giảm 0,53%; khách sạn, nhà khách giảm 0,38%; xem phim,

ca nhạc giảm 0,08%; thiết bị thể dục thể thao giảm 0,12%. Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,14%, trong đó, giá phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 1,33%; giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,85%; ti vi màu giảm 0,4%; thiết bị âm thanh giảm 0,24%; máy điện thoại cố định giảm 0,23%.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 9/2026 tăng 5,08%. Cả 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính đều tăng giá.

Cụ thể như sau: Nhóm giao thông tăng cao nhất với 11,67%, tác động làm CPI chung tăng 1,16 điểm phần trăm, trong đó, giá nhiên liệu tăng 23,96% do giá xăng dầu trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá phụ tùng tăng 5,04%; bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 7,7%; dịch vụ rửa xe, bơm xe tăng 6,18%. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,47%, tác động làm CPI chung tăng 1,47 điểm phần trăm, chủ yếu do giá thuê nhà, vật liệu bảo dưỡng nhà ở và dịch vụ sửa chữa đều tăng. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,82% tác động làm CPI chung tăng 0,21 điểm phần trăm, do nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 6,34%; vật dụng, dịch vụ về hiếu hỉ tăng 4,92%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,44% tác động làm CPI chung tăng 1,59 điểm phần trăm, trong đó giá nhóm lương thực tăng 0,81%; thực phẩm tăng 3,89%; ăn uống ngoài gia đình tăng 7,4%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,33%, tác động làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,42% chủ yếu do các nhóm dịch vụ văn hóa tăng 6,26%; du lịch trọn gói tăng 5,82%; khách sạn, nhà khách tăng 3,97%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,27%, tác động làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm. Nhóm giáo dục tăng 2,93%, tác động làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm do một số trường dân lập, tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp điều chỉnh học phí. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,19%, chủ yếu do dịch vụ may mặc tăng 7,88%; dịch vụ giày dép tăng 6,45%; vải các loại tăng 3,87%; mũ, nón tăng 3,43%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,47%, làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm, chủ yếu do chi phí nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, chi phí sản xuất và phân phối tăng làm giá thuốc và thiết bị y tế tăng. Nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,33% do chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông và nhân công sửa chữa thiết bị điện thoại tăng.

Chỉ số giá vàng

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/9/2026, bình quân giá vàng thế giới ở mức 4.434,45 USD/ounce, tăng 1,31% so với tháng trước, chủ yếu do đồng USD suy yếu, lợi suất trái phiếu Mỹ giảm và dòng vốn đầu tư vào các quỹ vàng tăng. Bên cạnh đó, căng thẳng địa chính trị làm gia tăng nhu cầu trú ẩn an toàn. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 9/2026 tăng 2,38% so với tháng trước; tăng 12,42% so với cùng kỳ năm 2025; giảm 4,04% so với tháng 12/2025; bình quân 9 tháng năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 42,67% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ

Giá đô la Mỹ trong nước biến động cùng chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 25/9/2026, chỉ số USD bình quân trên thị trường quốc tế tháng 9/2026 đạt mức 99,5 điểm, giảm 0,16 điểm so với tháng 8/2026, trong bối cảnh kỳ vọng về chính sách tiền tệ của Mỹ thay đổi và lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ giảm. Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2026 giảm 0,69% so với tháng trước; giảm 1,34% so với cùng kỳ năm 2025; giảm 1,07% so với tháng 12/2025; bình quân 9 tháng năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ III NĂM 2026

Chỉ số giá tiêu dùng quý III/2026 tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2025. Tất cả các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính đều tăng giá, cụ thể như sau:

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân quý III/2026 tăng 4,58% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,64 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm lương thực tăng 0,74% và nhóm thực phẩm tăng 4%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp nghỉ Quốc khánh 02/9 và Tết Trung thu; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 7,72% do nhu cầu tiêu dùng và chi phí nguyên liệu đầu vào, nhân công tăng.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,59% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,5 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 5,95%; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 2,01% do nhu cầu sử dụng tăng trong những tháng cao điểm nắng nóng.

- Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 7,73%, tác động làm CPI chung tăng 0,77 điểm phần trăm, chủ yếu do giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh theo diễn biến giá nhiên liệu thế giới.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 3,44%, tác động làm CPI chung tăng 0,21 điểm phần trăm do một số cơ sở giáo dục điều chỉnh tăng học phí năm học mới.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,55%, tác động làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,32%, tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm, chủ yếu do chi phí nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, chi phí sản xuất và phân phối tăng làm giá một số thuốc và thiết bị y tế tăng.

- Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,18%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm. Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,24%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm. Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,4%, tác động làm CPI chung tăng 0,01 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,9%, tác động làm CPI chung tăng 0,21 điểm phần trăm.

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 9 THÁNG NĂM 2026

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng năm 2026 tăng 4,52% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,68% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,52 điểm phần trăm, trong đó, chỉ số giá nhà ở thuê tăng 4,91%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 13,07% do giá vật liệu và nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở tăng; giá điện sinh hoạt tăng 4,35%.

- Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 6,06%, tác động làm CPI chung tăng 0,6 điểm phần trăm, trong đó giá nhiên liệu tăng 10,89%¹.

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,72%, tác động làm CPI chung tăng 1,69 điểm phần trăm, trong đó, chỉ số giá nhóm thịt lợn tăng 4,46%; chỉ số giá thịt gia cầm tăng 3,93%; chỉ số giá ăn uống ngoài gia đình tăng 7,14%.

- Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,74%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 3,35%, tác động làm CPI chung tăng 0,2 điểm phần trăm do một số trường dân lập, tư thục, dạy nghề đã điều chỉnh học phí trong năm học mới.

- Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,84%, tác động làm CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,78%, tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,05%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,12%, tác động làm CPI chung tăng 0,05 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,12%, chủ yếu do giá dịch vụ viễn thông tăng 0,44%.

- Chỉ số nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,61%, tác động làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm.

IV. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản² tháng 9/2026 tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 4,45% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2026, lạm phát cơ bản tăng 4,26% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 4,52% của CPI bình quân chung. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu, gas, lương thực, thực phẩm tươi sống, dịch vụ y tế biến động làm CPI chung tăng, trong khi các nhóm này được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

¹ So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá nhóm nhiên liệu tháng 01/2026, 02/2026 lần lượt giảm 9,62% và 8,38%, trong khi từ tháng 3/2026 đến tháng 9/2026 lần lượt tăng 21,6%; 21,47%; 25,12%; 8,97%; 5,89%; 15,8% và 23,96%.

² CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Trong 9 tháng năm 2026, dưới tác động lan tỏa từ chi phí đầu vào nhập khẩu và sự phục hồi của nhu cầu sản xuất, tiêu dùng nội địa, tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, cùng với chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2026 giảm 1,16% so với quý II/2026 và tăng 4,20% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý III/2026 giảm 1,03% so với quý trước và tăng 4,70% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm giảm 2,54% và tăng 8,79%; sản phẩm từ chăn nuôi giảm 0,89% và tăng 1,24%; sản phẩm từ săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan giảm 0,75% và giảm 1,83%; sản phẩm từ cây hằng năm tăng 0,13% và tăng 0,75%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,32% và tăng 4,62%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hằng năm tăng 0,81%, trong đó, giá sản phẩm rau, đậu các loại và hoa tăng 7,33% chủ yếu do thời tiết mưa lớn kéo dài liên tục ảnh hưởng đến sản xuất làm giảm nguồn cung sản phẩm; giá ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác tăng 2,94%; sản phẩm cây lấy củ có chất bột tăng 1,40%. Ngược lại, giá thóc khô giảm 4,14% do nguồn cung trong nước dồi dào trong khi áp lực cạnh tranh từ thị trường xuất khẩu tăng; giá sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào giảm 3,58%.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm tăng 6,07%, trong đó, giá hạt điều khô tăng 10,71% do nguồn cung trên thị trường nội địa và quốc tế hạn chế, cùng với chi phí thu mua nguyên liệu tăng; giá sản phẩm cây chè tăng 5,56%; mùn cao su khô tăng 4,44%; giá sản phẩm cây ăn quả tăng 2,09%; giá sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm tăng 2,31%. Ngược lại, giá cà phê nhân giảm 7,75% do nguồn cung cà phê trên thị trường tăng; sản phẩm cây lâu năm khác giảm 2,77%.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi tăng 1,65%, trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 3,41%, chủ yếu do chi phí thức ăn chăn nuôi tăng, trong khi giá nguyên liệu đầu vào và chi phí vận chuyển, năng lượng ở mức cao. Ngược lại, giá sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa giảm 2,62%.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý III/2026 tăng 0,93% so với quý trước và tăng 6,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá gỗ khai thác tăng 1,32% và 9,08%; lâm sản khai thác, thu nhặt khác rừ gỗ tăng 0,39% và 5,47%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 2,40% và 4,85%; sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp giảm 0,08% và tăng 3,49%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 5,42% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 3,76%; gỗ khai thác tăng 6,88%; lâm sản khai thác, thu nhặt khác rừ gỗ tăng 4,37%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 3,56%.

3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý III/2026 giảm 1,90% so với quý trước và tăng 1,97% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, nhóm sản phẩm thủy sản khai thác giảm 0,23% và tăng 6,97%; nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng giảm 2,77% và giảm 0,50%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 6,90%; giá nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng tăng 2%.

II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý III/2026 tăng 0,47% so với quý trước và tăng 4,75% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 4,37% so với cùng kỳ năm 2025.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý III/2026 giảm 5,91% so với quý trước và tăng 7,88% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 6,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng 10,88% chủ yếu do giá năng lượng thế giới tăng trước những diễn biến địa chính trị phức tạp; quặng kim loại và tinh quặng kim loại tăng 19,91% do giá kim loại thế giới tăng khi nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng, nguồn cung hạn chế;

sản phẩm khai khoáng khác tăng 11,76% do nhu cầu vật liệu xây dựng tăng khi các dự án đầu tư công, hạ tầng giao thông được đẩy mạnh triển khai; dịch vụ hỗ trợ khai khoáng tăng 3,74% do áp lực từ chi phí đầu vào và nhu cầu khai thác công nghiệp toàn cầu phục hồi. Ngược lại, chỉ số giá than cứng và than non giảm 2,34% trong bối cảnh nguồn cung tương đối ổn định và nhu cầu không tăng mạnh.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2026 tăng 0,79% so với quý trước và tăng 4,68% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 15,20% do giá dầu và sản phẩm dầu mỏ thế giới tăng; hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,27% do chịu áp lực từ đà tăng của giá năng lượng và nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển; sản phẩm kim loại tăng 6,27% do nhu cầu tiêu thụ trong nước tăng, trong khi nguồn cung bị thắt chặt; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 4,32% do nhu cầu thiết bị và linh kiện công nghệ, đặc biệt phục vụ phát triển AI tăng cao; sản phẩm chế biến từ gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 5,47%; sản phẩm trang phục tăng 3,98%.

3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý III/2026 giảm 0,73% so với quý trước và tăng 3,94% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí nhiên liệu và các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất, vận hành tăng, trong khi nhu cầu tiêu thụ năng lượng duy trì ở mức cao.

4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý III/2026 tăng 0,33% so với quý trước và tăng 3,83% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do chi phí điện, nhiên liệu, nhân công và chi phí vận hành tăng, nhiều địa phương điều chỉnh tăng giá nước sạch và giá dịch vụ vệ sinh môi trường. Bên cạnh đó, các yêu cầu về bảo vệ môi trường cùng việc đầu tư nâng cấp công nghệ xử lý ngày càng cao cũng góp phần làm tăng giá thành cung ứng dịch vụ.

III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý III/2026 giảm 0,13% so với quý trước và tăng 4,14% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 4,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,77%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,11%; giáo dục và đào tạo tăng 3,51%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,73%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,99%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 7,69%.

1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý III/2026 giảm 1,77% so với quý trước và tăng 6,93% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,77% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt và đường bộ tăng 7,78%, trong đó, dịch vụ vận tải đường sắt tăng 3,25% do giá vé hành khách biến động theo chi phí nhiên liệu; dịch vụ vận tải đường bộ ngoài xe buýt tăng 8,06% do các doanh nghiệp điều chỉnh giá vé. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 8,37%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 9,78%; giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 6,31% chủ yếu do chi phí xăng dầu tăng cao từ tháng 3/2026. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 7,34%, mức tăng được kiềm chế phần nào nhờ các chính sách hỗ trợ tài khóa, cắt giảm thuế, phí đối với nhiên liệu bay được triển khai kịp thời. Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 5,23%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 3,3% chủ yếu do chi phí nhân công, nhiên liệu, vận chuyển và các chi phí phục vụ hoạt động cung ứng dịch vụ tăng.

2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý III/2026 tăng 0,64% so với quý trước và tăng 7,53% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, dịch vụ lưu trú tăng 2,39% và tăng 5,94%; dịch vụ ăn uống tăng 0,39% và tăng 7,72%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,11% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó chỉ số giá dịch vụ lưu trú tăng 6,84% do hoạt động du lịch, lễ hội và sự kiện văn hóa, thể thao được tổ chức sôi động, cùng với đó, chi phí vận hành, nhân công và duy trì cơ sở vật chất tăng. Chỉ số giá dịch vụ ăn uống tăng 7,14% do giá lương thực, thực phẩm, chi phí nguyên liệu và nhân công tăng, đồng thời hoạt động du lịch, lễ hội và dịch vụ lưu trú tăng làm nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng.

3. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý III/2026 tăng 0,03% so với quý trước và tăng 0,77% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,73% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do một số cơ sở y tế ngoài công lập tăng giá dịch vụ khám, chữa bệnh.

4. Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác

Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác quý III/2026 tăng 0,96% so với quý trước và tăng 7% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do chi phí nhân công, phí sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng gia đình, các dịch vụ về cưới hỏi và giá các hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân tăng. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác tăng 5,99% so với cùng kỳ năm 2025.

IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2026 giảm 0,13% so với quý trước và tăng 4,57% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 5,12% so với cùng kỳ năm trước.

1. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2026 giảm 0,67% so với quý trước và tăng 4,27% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, chỉ số giá sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,44% và tăng 6,1%; chỉ số giá sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,79% và tăng 5,72%; chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 2,47% và tăng 1,63%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,62% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá sản phẩm ngô và sản phẩm lương thực có hạt khác tăng 5,07% do ảnh hưởng giá nguyên liệu trên thị trường thế giới và chi phí nhập khẩu; sản phẩm cây lấy củ có chất bột tăng 22,45% do giá nguyên liệu thô trong chế biến duy trì ở mức cao, trong khi nguồn cung bị hạn chế; mủ cao su khô tăng 15,99% do ảnh hưởng giá vận chuyển và chi phí khai thác, thu gom tăng; sản phẩm thủy sản khai thác biển tăng 6,75%; sản phẩm cây ăn quả tăng 3,85%; hạt điều khô tăng 4,49%; cà phê nhân tăng 3,97%; sản phẩm cây chè tăng 5,87%; sản phẩm cây lâu năm khác tăng 5,41%; gỗ khai thác tăng 4,41%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa tăng 1,75%.

2. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2026 giảm 0,11% so với quý trước và tăng 4,62% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 0,24% và tăng 2,86%; chỉ số giá hóa

chất và sản phẩm hóa chất tăng 0,92% và tăng 12,78%; chỉ số giá sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,02% và 3,48%; chỉ số giá sản phẩm kim loại tăng 0,98% và tăng 6,04%; sản phẩm từ chế biến dầu mỏ giảm 11,37% và tăng 26,83% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,04% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ chế biến dầu mỏ tăng 26,18%; hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 11,93%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 0,96%; cấu kiện kim loại tăng 9,65%; dây và thiết bị dây dẫn tăng 13,02%.

3. Chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng

Chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng quý III/2026 tăng 1,39% so với quý trước và tăng 5,19% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 3,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng tăng 4,29%; dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước tăng 8,85%; dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng tăng 4,07%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác tăng 2%, chủ yếu do chi phí nhân công, máy móc, thiết bị, nhiên liệu, vận chuyển và vật tư phục vụ thi công tăng, cùng với việc đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng làm nhu cầu đối với các dịch vụ tăng.

V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý III/2026 tăng 4,40% so với quý trước và tăng 5,87% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,46% và giảm 0,11%; nhóm nhiên liệu tăng 7,05% và tăng 24,32%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 4,77% và tăng 6,42%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 2,38% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 4,06%; nhóm nhiên liệu tăng 3,80%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 3,35%. Cụ thể: Giá xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tăng 17,96%, chủ yếu do nguồn cung trong nước hạn chế, trong khi nhu cầu nhập khẩu vẫn ở mức cao; giá xuất khẩu xăng dầu các loại tăng 7,15% do giá xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ trên thị trường thế giới tăng; giá xuất khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 17,02%; giá xuất khẩu điện thoại và thiết bị di động tăng 17,49%. Ngược lại, giá xuất khẩu cà phê 9 tháng năm 2026 giảm 16,66% chủ yếu do nguồn cung cà phê trên thị trường thế giới gia tăng; giá gạo giảm 6,61%; hàng rau quả giảm 7,23%; giá than giảm 12,91% ảnh hưởng bởi cạnh tranh xuất khẩu gia tăng, nguồn cung dồi dào.

2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý III/2026 tăng 1,53% so với quý trước và tăng 5,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,99% và tăng 3,28%; nhóm nhiên liệu tăng 6,35% và tăng 11,29%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,17% và tăng 5,59%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 2,56% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,05%; nhóm nhiên liệu tăng 2,42%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 2,62%. Cụ thể: Giá nhập khẩu hóa chất tăng 10,11% và phân bón tăng 7,02% do giá nguyên liệu và năng lượng đầu vào tăng; linh kiện ô tô tăng 7,35%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 4,44%; dây điện và dây cáp điện tăng 3,98% trong bối cảnh giá một số nguyên liệu đầu vào tăng, hoạt động sản xuất và đầu tư phục hồi; giá khí đốt hóa lỏng tăng 4,9%; giá xăng dầu các loại tăng 3,33%. Ngược lại, giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dược phẩm giảm 9,02%; hàng rau quả giảm 4,11%; giá ô tô nguyên chiếc giảm 0,93%.

3. Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)³ quý III/2026 tăng 2,83% so với quý trước và giảm 0,04% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, hàng thủy sản tăng 0,44% và tăng 0,25%; hàng rau quả giảm 6,59% và giảm 7,11%; xăng dầu các loại tăng 9,85% và tăng 15,57%; cao su tăng 0,49% và tăng 8,58%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 0,78% và giảm 0,04%; sắt, thép tăng 1,97% và tăng 0,11%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 0,43% và giảm 7,1%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, TOT giảm 0,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, hàng thủy sản tăng 0,81%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,52%; sắt, thép tăng 0,43%; xăng dầu các loại tăng 3,7%; cao su tăng 1,06%; hàng rau quả giảm 3,25%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 3,02%.

TOT 9 tháng năm 2026 giảm 0,17% so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng cao hơn chỉ số giá xuất khẩu. Diễn biến này phản ánh điều kiện thương mại kém thuận lợi hơn, trong bối cảnh giá một số mặt hàng năng lượng, nguyên liệu và linh kiện trên thị trường thế giới duy trì ở mức cao, chịu tác động từ những biến động địa chính trị và gián đoạn chuỗi cung ứng quốc tế./.

CỤC THỐNG KÊ

³ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.